TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ M'GAR** TỈNH ĐẮK LẮK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
ngày 24-11-2018
V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Hà Thị Hương;

2/ Bà Trần Thị Thanh Thẩm;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị bích Thảo – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 11 năm 2018 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 về việc chia tài sản sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986. (có mặt)

Bị đơn: Anh Lê Trần L, sinh năm 1983 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 31 Bùi Thị X, thị trấn Quảng P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Trần Huyền T (vắng mặt).
- Bà Trần Thị L1 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 40 Quang T, thị trấn Quảng P, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị với anh Lê Trần L đã được TAND huyện Cư M'gar giải quyết ly hôn bằng bản số 30/2017/HNGĐ - ST ngày 25/9/2017. Sau khi ly hôn, vì không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, được xây dựng trên thửa đất số 604, tờ bản đồ số 30, diện tích 126 m^2 vào tháng 4/2015,

tọa lạc tại thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk. Đất đã được UBND huyện Cư M'gar cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CA 909018 cho bà Lê Trần Thảo S, ngày 05/8/2015 anh L được bà S tặng cho Quyền sử dụng đất. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia giá trị căn nhà. Nhưng để đảm bảo cho việc thi hành án, chị có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là căn nhà, chị có nghĩa vụ trả lại toàn bộ giá trị tiền đất và giá trị tiền nhà anh L được hưởng theo quyết định của bản án.

Trong bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn trình bày: Anh công nhận anh với chị N có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 604, tờ bản đồ số 30, diện tích 126 m^2 tại thị trấn Quảng P, huyện C, tỉnh Đăk Lăk anh được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân như chị N trình bày. Nay chị N khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là giá trị căn nhà thì anh đồng ý nhưng phải khấu trừ nợ chung là 100.000.000đ rồi mới chia vì sau ly hôn anh đã trả số nợ chung này cho ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch Quảng P số tiền này. Do hiện tại anh không có tiền trả cho chị N nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về GCNQSDĐ thửa đất số 604, tờ bản đồ số 30, diện tích 126 m^2 tại thị trấn Quảng P, huyện C ngày 22/6/2018 anh có làm thủ tục tặng cho bà Trần Thị L1 là mẹ anh để mẹ anh đứng tên trên giấy CNQSDĐ vay tiền ngân hàng cho anh nhưng vì mẹ anh bị nợ xấu nên ngân hàng không cho vay. Ngày 08/8/2018 bà L1 làm thủ tục tặng cho chị T là em gái anh nhưng việc tặng cho này chỉ là sự thỏa thuận giữa ba mẹ con anh để chị T đứng tên trên giấy CNQSDĐ để vay tiền ngân hàng cho anh. Còn thực tế không có việc tặng cho thực sự, đất vẫn là của anh. Mẹ và em gái anh không liên quan đến thửa đất này. Giấy CNQSDĐ hiện chị T đang giữ, không cầm cố thế chấp cho ai, đứng tên chị T nhưng là đất của anh.

Quá trình tố tụng bà Trần Thị L1 và chị Lê Trần Huyền T trình bày:

Bà và chị hoàn toàn thống nhất với ý kiến của anh Lê Trần L. Việc anh L tặng cho bà L1, bà L1 tặng cho chị T chỉ là thủ tục để bà L1, chị T đứng tên trên GCNQSDĐ để vay tiền Ngân hàng cho anh L. Nhưng do bà L1 bị nợ xấu không vay được nên mới làm thủ tục tặng cho để chị T đứng tên. Khi chị T đứng tên thửa đất làm hồ sơ vay tiền, cán bộ Ngân hàng đến thẩm định thì chị N phản đối việc cho vay vì tài sản đang tranh chấp tại Tòa án nên không vay được tiền cho anh L. Giấy CNQSDĐ hiện chị T đang giữ, không cầm cố thế chấp cho ai. Hiện chị T đứng tên thửa đất nhưng đất vẫn là của anh L, không phải của chị T.

Quá kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đinh giá tài sản ngày 05/10/2018 căn nhà có kích thước là 11m x 5m gồm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách , diện tích 55 m^2 có kết cấu móng xây đá hộc, nền lát gạch men, la phông tôn lạnh, mái lợp

tôn, phía trước có mái che, sân, hàng rào có tổng giá trị là 164.181.000đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về Tố tụng: Đối với Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và đương sự đúng thời hạn, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong vụ án đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã không thực hiện đầy đủ, đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án để tham gia tố tụng đầy đủ mà không có lý do chính đáng.

Về nội dung: Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận, đề nghị HĐXX xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án**:** Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là "chia tài sản sau khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) năm 2015.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung khi giải quyết vụ án và nội dung tranh chấp:

Đối với việc áp dụng luật nội dung khi giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; căn cứ Điều khoản chuyển tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án áp dụng luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

Về nội dung: Quá trình tố tụng chị Nguyễn Thị N, anh Lê Trần L và các đương sự khác đã thống nhất tài sản chung của anh L và chị N trong thời kỳ hôn nhân là 01 căn nhà cấp 4 đúng như chị N khởi kiên. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 604, tờ bản đồ số 30, diện tích 126 m^2 hiện chị Lê Trần Huyền T đứng tên trên giấy CNQSDĐ nhưng đất là của anh L, không phải của chị T. Từ những

căn cứ trên Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 32, Điều 95, khoản 1 Điều 97, Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định tài sản chung của chị N, anh L là căn nhà cấp 4, có mái che, sân, hàng rào có tổng giá trị là 164.181.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L yêu cầu giá trị nhà khấu trừ nợ chung là 100.000.000đ rồi mới chia mỗi người được hưởng ½. Yêu cầu này của anh L được chị N thừa nhận và đồng ý nên Tòa án xác định tài sản chung của anh L và chị N sau khi trừ nợ chung thì có giá trị là 64.181.000đ. Mỗi người được hưởng ½ giá trị là 32.090.500đ. Còn đất vẫn là của riêng anh L. Chị N ý kiến trong quá trình xây dựng căn nhà chị N đóng góp nhiều công sức và vật tư hơn vì được bên ngoại giúp đỡ nhiều hơn nhưng không được anh L thừa nhận, chị N không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên Tòa án không có căn cứ để xem xét. Đối với nguyện vọng của chị N muốn được nhận bằng hiện vật để đảm bảo việc thi hành án, HĐXX xét thấy vì đất là của anh L nên cần giao cho anh L tiếp tục sử dụng căn nhà. Anh L có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 32. 090.500đ là phù hợp.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị N tạm nộp 1.500.000đ tiền tạm ứng. Do các bên không thỏa thuận được nên căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh L phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 750.000đ . Anh L có nghĩa vụ trả cho chị N 750.000đ

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh L, chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 95, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

[1] **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

Chị Nguyễn Thị N được hưởng giá trị tài sản chung là 32.090.500đ đồng (ba mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Giao cho anh Lê Trần L được quyền tiếp tục sử dụng 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 604, tờ bản đồ số 30, diện tích 126 m^2 tọa lạc tại thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk. Anh L có nhĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền là 32.090.500đ đồng.

Áp dụng điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu.

[2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Lê Trần L phải chịu 750.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Anh L phải trả cho chị N số tiền 750.000đ.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 1.604.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đồng chị N đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006634 ngày 14/6/2018. Chị N được trả lại 3.395.500đ tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar.

Anh Lê Trần L phải chịu 1.604.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THADS"./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND huyện Cư M'gar;
-Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
-Đương sự;
-Lưu HS.

(đã ký)

Lê Thị Hiền

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM